

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.001.175.950.459	935.180.971.150
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.411.819.467	38.431.299.499
1. Tiền	111	V.01	18.411.819.467	38.431.299.499
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	78.721.932.285	45.487.124.043
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		78.721.932.285	45.487.124.043
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		445.728.281.378	440.461.550.390
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	335.464.467.819	335.847.112.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	46.061.324.255	53.327.382.355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	79.810.558.078	68.410.852.581
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15.608.068.774)	(15.608.068.774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	455.001.246.129	409.943.725.903
1. Hàng tồn kho	141		455.001.246.129	409.943.725.903
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.312.671.200	857.271.315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		147.586.245	190.410.006
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.849.103.025	350.879.379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	315.981.930	315.981.930
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299.935.958.519	279.388.820.746
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.804.028.161	867.615.847
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.804.028.161	867.615.847
II. Tài sản cố định	220		239.023.004.808	231.383.200.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	167.809.002.141	173.416.901.210
- Nguyên giá	222		278.916.941.699	278.751.941.699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(111.107.939.558)	(105.335.040.489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	35.619.737.360	22.112.394.476
- Nguyên giá	225		42.435.802.081	27.837.644.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6.816.064.721)	(5.725.249.814)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.594.265.307	35.853.904.429
- Nguyên giá	228		45.239.250.977	45.239.250.977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.644.985.670)	(9.385.346.548)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.737.850.344	5.991.729.265
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	7.737.850.344	5.991.729.265
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	50.394.750.000	40.052.630.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		38.074.750.000	27.732.630.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.120.000.000	12.120.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		976.325.206	1.093.645.519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		976.325.206	1.093.645.519
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.301.111.908.978	1.214.569.791.896

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		958.508.157.967	875.176.209.483
I. Nợ ngắn hạn	310		863.673.472.600	812.413.138.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	201.571.270.093	249.336.576.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	155.476.586.962	90.150.326.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.301.805.225	9.999.218.674
4. Phải trả người lao động	314		9.119.093.342	10.454.590.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	14.430.226.709	13.409.850.909
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.919.289.058	16.919.289.058
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	19.807.471.263	19.407.698.255
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	437.361.619.127	403.565.207.448
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		686.110.821	686.110.821
II. Nợ dài hạn	330		94.834.685.367	62.763.070.824
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	60.500.000	60.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	94.774.185.367	62.702.570.824
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		342.603.751.011	339.393.582.413
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	342.603.751.011	339.393.582.413
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(2.948.000.000)	(2.948.000.000)
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.063.548.984	5.063.548.984
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.488.202.027	37.278.033.429
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.278.303.428	11.647.958.576
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.209.898.599	25.630.074.853
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.301.111.908.978	1.214.569.791.896

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Phạm Văn Sơn

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2019



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý 1 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2019	Năm 2018	
			Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	281.357.703.711	266.995.504.966	266.995.504.966
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	281.357.703.711	266.995.504.966	266.995.504.966
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	253.579.882.174	245.690.877.360	245.690.877.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.3	27.777.821.537	21.304.627.606	21.304.627.606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	231.438.571	85.815.558	85.815.558
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.932.032.689	10.295.237.642	10.295.237.642
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.762.489.916	10.286.632.839	10.286.632.839
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.042.239.124	9.560.252.209	9.560.252.209
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.034.988.295	1.534.953.313	1.534.953.313
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.928.085	49.503.615	49.503.615
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.554.911	250.599.781	250.599.781
13. Lợi nhuận khác	40		1.373.174	(201.096.166)	(201.096.166)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.036.361.469	1.333.857.147	1.333.857.147
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	826.462.871	348.004.683	348.004.683
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.209.898.598	985.852.464	985.852.464

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Phạm Văn Sơn

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 1 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(25.881.133.558)	(51.700.397.492)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.036.361.469	32.451.900.481
2. Điều chỉnh cho các khoản		18.662.617.828	63.005.908.339
+ Khấu hao tài sản cố định	02	7.123.353.098	24.316.155.363
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kho	04	(3.166.730)	(50.050.503)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(220.058.456)	(1.753.934.443)
+ Chi phí lãi vay	06	11.762.489.916	40.493.737.922
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(48.580.112.855)	(147.158.206.312)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(74.308.412.087)	(75.292.204.862)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(45.057.520.226)	(145.253.634.475)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	85.327.311.241	120.462.666.238
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	42.823.761	641.275.933
- Tiền lãi vay đã trả	13	(11.762.489.916)	(40.493.737.922)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.821.825.628)	(7.132.051.227)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(90.519.997)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(43.486.610.596)	(103.327.358.756)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(48.733.624.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	650.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43.839.740.810)	(42.551.991.895)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.604.932.568	3.297.565.518
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.342.120.000)	(17.382.630.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	90.317.646	1.393.322.557
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		65.860.709.722	162.212.044.932
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	147.052.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	208.032.391.492	928.332.016.670
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(139.968.861.678)	(899.883.036.051)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.195.503.592)	(7.270.716.587)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.316.500)	(6.018.219.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.507.034.432)	7.184.288.684
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.431.299.499	31.196.960.312
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.166.730)	50.050.503
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.921.098.337	38.431.299.499

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà

Phạm Văn Sơn

Nguyễn Văn Thọ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 1 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 17 ngày 19/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hoả, móc gài, khoá bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2019, Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết và 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng.
- Công ty TNHH Amecc Myanmar.
- Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam.

Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Xí nghiệp Lisemco 2.1.
- Chi nhánh Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc tại Myanmar.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/03/2019	01/01/2019
1. Tiền			
Tiền mặt		3.928.434.116	2.924.458.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		14.483.385.351	35.506.840.899
Cộng		18.411.819.467	38.431.299.499
2. Các khoản đầu tư tài chính			
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		31/03/2019	01/01/2019
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
			Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	78.721.932.285	78.721.932.285	45.487.124.043
Cộng	78.721.932.285	78.721.932.285	45.487.124.043
3. Phải thu khách hàng		31/03/2019	01/01/2019
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>			
- Công ty CP KC kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)		10.556.145.723	10.556.145.723
- Powerchina Nuclear engineering company		17.120.141.505	13.471.265.147
- MYANMA SHIPYARDS- DONG A JV CO., LTD (MSDA)		82.495.170.329	82.495.170.329
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		36.207.837.608	41.226.230.612
- Công ty cổ phần 389 group chi nhánh Hà Nội		32.414.511.908	-
- Công ty CP Cơ khí Hàng hải Miền Bắc		8.045.708.879	8.845.708.879
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác		144.959.612.703	175.742.214.841
Cộng		331.799.128.655	332.336.735.531
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>			
- Công ty CP mạ kẽm Amecc		2.506.849.129	2.351.887.431
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng		1.158.490.035	1.158.490.035
Cộng		3.665.339.164	3.510.377.466
4. Trả trước cho người bán		31/03/2019	01/01/2019
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
- Công ty TNHH CK Quốc Dương		976.845.728	841.324.331
- Công ty CP Công nghệ Công nghiệp Intec		-	4.300.000.000
- Công ty CP Thiết kế, CTTB Xử lý nước Pecom		707.898.832	707.898.832
- Công ty CP Thương mại Kiến Phát		3.485.236.454	3.485.236.454
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		37.002.940.746	34.008.483.414
Cộng		42.172.921.760	43.342.943.031
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>			
- Công ty CP Lisemco 5		-	-
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng WEISHENG		-	6.230.244.948
- Công ty CP Mạ kẽm AMECC		-	-
- Công ty CP Mecta		3.888.402.495	3.754.194.376
Cộng		3.888.402.495	9.984.439.324

5. Phải thu khác		31/03/2019		01/01/2019		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
a) Ngắn hạn	79.810.558.078	-	68.410.852.581	-		
- Phải thu khác	15.409.903.366	-	20.867.842.278	-		
- Tạm ứng	31.207.667.106	-	43.988.681.150	-		
- Ký quỹ, ký cược	33.192.987.606	-	3.554.329.153	-		
b) Dài hạn	1.804.028.161	-	867.615.847	-		
- Ký quỹ, ký cược	1.804.028.161	-	867.615.847	-		
Cộng	81.614.586.239	-	69.278.468.428	-		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		31/03/2019		01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Phải thu khách hàng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-		
Cộng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-		
7. Hàng tồn kho		31/03/2019		01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Nguyên liệu, vật liệu	139.858.361.723	-	118.822.073.733	-		
Công cụ, dụng cụ	1.705.186.247	-	1.455.828.077	-		
Chi phí SX kinh doanh dở dang	307.135.133.414	-	283.363.259.348	-		
Hàng hóa	6.302.564.745	-	6.302.564.745	-		
Cộng	455.001.246.129	-	409.943.725.903	-		
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	136.350.417.139	117.732.083.257	22.993.393.751	1.099.899.529	576.148.023	278.751.941.699
Số tăng trong kỳ	-	165.000.000	-	-	-	165.000.000
- Mua trong kỳ	-	165.000.000	-	-	-	165.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	136.350.417.139	117.897.083.257	22.993.393.751	1.099.899.529	576.148.023	278.916.941.699
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	37.382.167.291	54.638.854.704	12.379.945.300	776.758.966	157.314.228	105.335.040.489
Số tăng trong kỳ	1.936.264.533	3.076.943.538	681.634.362	48.961.856	29.094.780	5.772.899.069
- Khấu hao trong kỳ	1.936.264.533	3.076.943.538	681.634.362	48.961.856	29.094.780	5.772.899.069
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	39.318.431.824	57.715.798.242	13.061.579.662	825.720.822	186.409.008	111.107.939.558
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	98.968.249.848	63.093.228.553	10.613.448.451	323.140.563	418.833.795	173.416.901.210
Tại ngày cuối kỳ	97.031.985.315	60.181.285.015	9.931.814.089	274.178.707	389.739.015	167.809.002.141

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	27.837.644.290	27.837.644.290
Số tăng trong kỳ	14.598.157.791	14.598.157.791
- Thuê trong năm	14.598.157.791	14.598.157.791
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	42.435.802.081	42.435.802.081
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	5.725.249.814	5.725.249.814
Số tăng trong kỳ	1.090.814.907	1.090.814.907
- Khấu hao trong kỳ	1.090.814.907	1.090.814.907
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	6.816.064.721	6.816.064.721
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	22.112.394.476	22.112.394.476
Tại ngày cuối kỳ	35.619.737.360	35.619.737.360

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	1.196.278.100	45.239.250.977
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	1.196.278.100	45.239.250.977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.150.253.476	235.093.072	9.385.346.548
Số tăng trong kỳ	240.163.146	19.475.976	259.639.122
- Khấu hao trong kỳ	240.163.146	19.475.976	259.639.122
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.390.416.622	254.569.048	9.644.985.670
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	34.892.719.401	961.185.028	35.853.904.429
Tại ngày cuối kỳ	34.652.556.255	941.709.052	35.594.265.307

11. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	31/03/2019	Giá gốc	01/01/2019
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
a) Mua sắm TSCĐ	606.871.909	606.871.909	527.272.727	527.272.727
b) Xây dựng cơ bản dở dang	7.130.978.435	7.130.978.435	5.464.456.538	5.464.456.538
- Các hạng mục công trình khác	7.130.978.435	7.130.978.435	5.464.456.538	5.464.456.538
Cộng	7.737.850.344	7.737.850.344	5.991.729.265	5.991.729.265

10. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	147.586.245	190.410.006
- Công cụ dụng cụ	147.586.245	190.410.006
b) Dài hạn	976.325.206	1.093.645.519
- Công cụ dụng cụ	976.325.206	1.093.645.519
Cộng	1.123.911.451	1.284.055.525
12. Phải trả người bán ngắn hạn		
a) <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	31/03/2019	01/01/2019
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	72.099.897.157	77.697.702.233
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	7.063.542.362	10.631.234.019
- Công ty TNHH ĐTTM dịch vụ và xây lắp Quang Anh	3.939.153.235	4.339.153.235
- Công ty TNHH ĐTTM và XD Tấn Dũng	3.407.332.981	2.987.276.661
- Phải trả người bán khác	96.091.369.122	143.937.654.684
Cộng	182.601.294.857	239.593.020.832
b) <i>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i>		
- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	2.341.710.033	9.678.182.798
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	16.562.892.807	-
- Công ty CP Mecta	-	-
- Công ty CP Lisemco 5	65.372.396	65.372.396
Cộng	18.969.975.236	9.743.555.194
13. Người mua trả tiền trước	31/03/2019	01/01/2019
a) <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
- CN Công ty CP Khai thác Khoáng sản miền Nam 389 tại Hà Nội	-	9.937.294.292
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	91.465.907.540	30.000.000.000
- Cty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	-	11.742.636.850
- AIRBM Project - Project Managenment unit (PMU)	-	9.588.143.400
- Các khách hàng khác	60.005.994.683	28.882.251.468
Cộng	151.471.902.223	90.150.326.010
Người mua trả tiền trước (tiếp theo)	31/03/2019	01/01/2019
b) <i>Người mua trả tiền trước bên liên quan</i>		
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	-	-
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	-	-
- Công ty CP Mecta	4.004.684.739	-
Cộng	4.004.684.739	-

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2019
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	107.591	25.430.154.464	25.430.154.464	107.591
Thuế xuất, nhập khẩu	2.828.200	2.170.372	4.998.572	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.821.825.628	826.462.871	2.821.825.628	826.462.871
Thuế thu nhập cá nhân	109.128.873	378.373.824	353.488.066	134.014.631
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		425.891.751	-	425.891.751
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	7.065.328.381	8.000.000	158.000.000	6.915.328.381
Cộng	9.999.218.673	27.071.053.282	28.768.466.730	8.301.805.225
b) Phải thu của nhà nước				
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	315.981.930	-	-	315.981.930
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	-	-
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	-	-	-
Cộng	315.981.930	-	-	315.981.930

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
Chi phí thi công	9.683.895.932	8.732.756.132
Trích trước chi phí tiền lương	1.721.708.043	1.410.198.043
Các khoản trích trước khác	3.024.622.734	3.266.896.734
Cộng	14.430.226.709	13.409.850.909

16. Phải trả khác

	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	283.370.573	208.690.258
Bảo hiểm xã hội	5.311.931.320	4.711.716.977
Bảo hiểm y tế	2.296.853.756	2.106.432.042
Bảo hiểm thất nghiệp	846.350.260	764.188.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.068.965.354	11.616.670.578
Cộng	19.807.471.263	19.407.698.255
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.500.000	60.500.000
Cộng	60.500.000	60.500.000

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	458.581.409.596	458.581.409.596	197.180.567.418	142.164.365.270	403.565.207.448	403.565.207.448
- Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	437.361.619.127	437.361.619.127	197.180.567.418	133.614.426.027	373.795.477.736	373.795.477.736
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	16.583.831.437	16.583.831.437		6.354.435.651	22.938.267.088	22.938.267.088
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả ⁽³⁾	4.635.959.032	4.635.959.032	-	2.195.503.592	6.831.462.624	6.831.462.624
b) Dài hạn	73.554.394.898	73.554.394.898	10.851.824.074	-	62.702.570.824	62.702.570.824
- Vay dài hạn ⁽²⁾	58.797.263.087	58.797.263.087		-	58.797.263.087	58.797.263.087
- Nợ thuê tài chính dài hạn ⁽³⁾	14.757.131.811	14.757.131.811	10.851.824.074	-	3.905.307.737	3.905.307.737

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/03/2019	01/01/2019
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	58.205.515.552	24.451.290.355
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	60.814.180.276	58.513.589.216
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	141.272.347.289	134.409.421.489
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	43.685.371.226	30.860.934.902
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	21.607.906.600	23.750.662.697
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	18.676.298.184	18.709.579.077
- Các đối tượng khác	93.100.000.000	83.100.000.000
Cộng	437.361.619.127	373.795.477.736

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/03/2019	01/01/2019
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	4.288.420.349	5.039.606.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	60.610.668.085	64.810.668.085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	4.772.226.090	5.832.156.090
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	5.709.780.000	6.053.100.000
Cộng	75.381.094.524	81.735.530.175

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 1272/16/HĐTDTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn vay là để tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm: Tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất. Lãi suất tại ngày 31/12/2018 là 10,75%/năm.

(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	31/03/2019	01/01/2019
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	19.393.090.843	10.736.770.361
Cộng	19.393.090.843	10.736.770.361

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2018 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	-	22.997.336.830	172.997.336.830
Tăng vốn năm trước	150.000.000.000	-	-	26.597.919.086	176.597.919.086
- Lãi trong năm trước	-	-	-	25.630.074.853	25.630.074.853
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	964.364.230	964.364.230
- Tăng khác	-	-	-	3.480.003	3.480.003
Giảm vốn năm trước	-	2.948.000.000	-	7.253.673.503	10.201.673.503
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.253.673.503	7.253.673.503
- Giảm khác	-	2.948.000.000	-	-	2.948.000.000
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(2.948.000.000)	-	42.341.582.413	339.393.582.413
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	3.209.898.598	3.209.898.598
- Phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	3.209.898.598	3.209.898.598
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	(2.948.000.000)	-	45.551.481.011	342.603.481.011

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Quý 1/2019	Năm 2018
- Nguyễn Văn Thọ	18.734.420.000	18.734.420.000
- Nguyễn Văn Khánh	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC	6.000.000.000	6.000.000.000
- Đinh Ngọc Thắng	6.000.000.000	6.000.000.000
- Nguyễn Văn Sáu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngô Quang Anh	10.000.000.000	10.000.000.000
- Sankyu .Inc	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	84.265.580.000	84.265.580.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.000.000.000

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**d) Cổ phiếu**

	Quý 1/2019	Năm 2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Quý 1/2019	Năm 2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	7.078,96	58.707,68
- EUR	56.848,92	344.164,34

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 1/2019	Đơn vị tính: đồng Quý 1/2018
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	143.579.203.779	123.391.414.440
Doanh thu chế tạo lắp đặt	137.778.499.932	143.604.090.526
Cộng	281.357.703.711	266.995.504.966
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	141.117.877.209	125.733.512.775
Giá vốn chế tạo lắp đặt	112.462.004.965	119.957.364.585
Cộng	253.579.882.174	245.690.877.360
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	220.058.456	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.380.115	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	85.815.558
Cộng	231.438.571	85.815.558
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	11.762.489.916	10.286.632.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.169.542.773	-
Chi phí tài chính khác		8.604.803
Cộng	12.932.032.689	10.295.237.642
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.007.559.106	9.560.252.209
Chi phí quản lý khác	6.034.680.018	-
Cộng	11.042.239.124	9.560.252.209

06. Thu nhập khác	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Chênh lệch thu nhập, chi phí từ thanh lý tài sản	-	-
Thu nhập khác	2.928.085	49.503.615
Cộng	2.928.085	49.503.615
07. Chi phí khác	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	-	-
Chi phí khác	1.554.911	250.599.781
Cộng	1.554.911	250.599.781
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2019	Quý 1/2018
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.036.361.469	1.333.857.147
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	95.952.886	406.166.268
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
d) Lợi nhuận tính thuế	4.132.314.355	1.740.023.415
e) Thuế TNDN	826.462.871	348.004.683

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHĐCĐ-AMECC ngày 02/4/2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn liên doanh với Công ty Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện.

3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	Công ty con
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Công ty con
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Quý 1/2019	Năm 2018
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng		22.342.710.725
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	154.961.698	15.734.560.827

3. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Mua hàng	Quý 1/2019	Năm 2018
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	33.905.179.371	21.400.598.140
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	6.940.461.450	89.507.545.270

Cổ tức, lợi nhuận được chia	Quý 1/2019	Năm 2018
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	-	960.250.000

4. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động chế tạo lắp đặt		
	Hoạt động chế tạo lắp đặt	Hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	143.579.203.779	137.778.499.932	281.357.703.711
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.117.877.209	112.462.004.965	253.579.882.174
- Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.461.326.570	25.316.494.967	27.777.821.537
- Tài sản bộ phận	1.072.194.685.652	27.816.717.486	1.100.011.403.138
- Tài sản không phân bổ	-	-	201.100.505.840
Tổng tài sản	-	-	1.301.111.908.978
- Nợ phải trả bộ phận	885.399.609.923	35.133.567.393	920.533.177.316
- Nợ phải trả không phân bổ	-	-	37.974.980.651
Tổng nợ phải trả	-	-	958.508.157.967

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam

Hải Phòng, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu



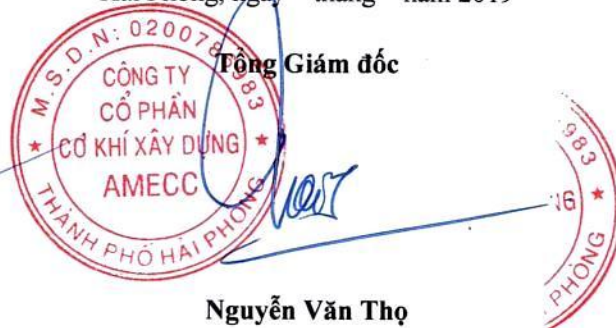
Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Phạm Văn Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ